

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **04/2021/HNGĐ - ST**

Ngày: 04 – 6 – 2021

*“V/v: Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T – TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Kim Đón

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đỗ Thị Ngọc Sanh

2. Ông Trần Đại Nghĩa

- Thư ký phiên tòa: Bà Quách Thị Khuyến – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Ngô Phương Hoàng Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2021 tại Hội trường A – Tòa án nhân dân huyện T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2020/TLST - HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2020 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐXX-ST ngày 14 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2021/QĐST – HNGĐ ngày 13/5/2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Trần Thị Kim H** - sinh năm: 1989

Địa chỉ: Số nhà 3408, ấp S, xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: **Anh Lưu Quốc V** - sinh năm: 1983

Địa chỉ: Số nhà 284/1, ấp D, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Chị H có mặt, anh V vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 9 năm 2020 và trong quá trình giải quyết, xét xử, nguyên đơn chị Trần Thị Kim H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh V quen biết, tìm hiểu yêu thương được 02 năm thì tự nguyện đi đến đăng ký hôn và được UBND xã G, huyện T cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 04/10/2007, đây là hôn nhân lần đầu của chị H.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khi chị H sinh con vào năm 2008 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh V không lo lắng, quan tâm đến gia đình ham chơi, cờ bạc, nhậu nhẹt với bạn bè dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn gây gổ. Chị H nhiều lần khuyên nhủ nhưng anh V không thay đổi. Từ năm 2009 chị H và anh V sống ly thân, chị và con đã về nhà cha mẹ để sống tại X còn anh V vẫn sống tại nhà bố mẹ đẻ ở xã G, huyện T. Kể từ đó đến nay vợ chồng không quan tâm đến nhau, không thực hiện quyền nghĩa vụ chung vợ chồng, không bàn bạc đoàn tụ.

Trước Tòa án chị H xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh V yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị H được ly hôn với anh Lưu Quốc V.

Về con chung: Vợ chồng chung sống có 01 con chung là cháu Lưu Thanh T, sinh ngày: 25/6/2008. Hiện nay cháu T đang sống chung với chị tại số nhà 3408, ấp S, xã S, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

Khi ly hôn chị H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con chung.

Hiện nay nghề nghiệp chị H là may gia công túi xách tại nhà, thu nhập trung bình mỗi tháng khoảng 6.000.000đ (sáu triệu đồng), chị sống cùng với cha mẹ nên đủ điều kiện để nuôi con tốt.

Về tài sản chung: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ riêng: Không có

* Bị đơn anh Lưu Quốc V không chấp hành pháp luật, không đến Tòa án tham gia giải quyết vụ án, không cung cấp văn bản trình bày ý kiến và tài liệu, chứng cứ đối với yêu cầu khởi kiện của chị H và vắng mặt tại phiên tòa.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm.*

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Nguyên đơn, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị H cho chị được ly hôn với anh V; giao con chung cháu T cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng, tạm thời anh V không phải cấp dưỡng nuôi con chung; Về chia tài sản chung, nợ chung không đặt ra xem xét; Chị H phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn chị Trần Thị Kim H khởi kiện tranh chấp ly hôn, bị đơn anh Lưu Quốc V có nơi cư trú tại xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự cho anh V: Anh V đã được Tòa án đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng vẫn không đến Tòa án làm việc.

Anh V đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử căn Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt anh Việt.

[2]. Về Nội dung:

Xét về quan hệ hôn nhân.

Chị H và anh V tự nguyện xây dựng gia đình vào năm 2007, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai, cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 04/02/2007, đáp ứng điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Nên hôn nhân của chị H và anh V được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn chị H khởi kiện xin ly hôn anh V. Xét thời điểm hiện tại Luật hôn nhân năm 2014 đang có hiệu lực, việc kết hôn của chị H và anh V cũng thỏa mãn điều kiện theo quy định tại điều 8 của luật hôn nhân gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử áp dụng luật hôn nhân năm 2014 để giải quyết.

Trong suốt quá trình tố tụng, anh V không đến Tòa án tham gia gia giải quyết vụ án và không cung cấp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị H. Tuy nhiên căn cứ vào kết quả xác minh tại chính quyền địa phương xã G ngày 18/11/2020 cung cấp, mâu thuẫn trong hôn nhân giữa chị H và anh V địa phương không nắm được, nhưng vợ chồng có 01 con chung, con chung đang sống với chị H. Việc chị H xin ly hôn anh V đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tòa án cũng tiến hành xác minh đối với bà Hà Thị K là mẹ ruột sống cùng nhà với anh V, bà K cung cấp thông tin từ năm 2010 anh V và chị H không còn chung sống với nhau, anh V thì sống cùng với bà Tại xã G, huyện T, còn chị H sống cùng với gia đình của chị tại huyện X cho đến ngày hôm nay, vợ chồng chị H và anh V có 01 con chung, hiện nay cháu T được chị H nuôi dưỡng. Do anh V là người theo đạo công giáo nên anh không đến Tòa án giải quyết việc ly hôn.

Do anh V không chấp hành pháp luật đến Tòa án tham gia tố tụng để giải quyết vụ án, nên Tòa án căn cứ vào lời khai của chị H và kết quả xác minh vào ngày 18/11/2020 để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Xét hôn nhân giữa chị H và anh V không hạnh phúc, mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, anh V không quan tâm chăm sóc gia đình, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2010 đến nay. Tòa án đã tiến hành thông báo, triệu tập anh V đến Tòa để hòa giải đoàn tụ theo quy định nhưng anh V không đến hòa giải thể hiện anh V không có thiện chí muốn đoàn tụ với chị H để xây dựng lại gia đình hạnh phúc. Điều đó cho thấy hôn nhân giữa chị H và anh V đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng

xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của H, cho chị được ly hôn với anh V.

[3]. Về con chung: Quá trình chung sống chị H và anh V có một con chung là cháu Lưu Thanh T, sinh ngày: 25/6/2008. Cháu T chung sống với chị H từ năm 2010 cho đến nay. Khi ly hôn chị H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Xét yêu cầu của chị H phù hợp với nguyện vọng của cháu T muốn sống cùng với mẹ. Hội đồng xét xử nhận thấy cháu T tuổi đời còn nhỏ, đã sinh sống ổn định với chị H, để đảm bảo việc phát triển ổn định về tâm sinh lý nên Hội đồng xét xử giao cháu T cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc.

[4]. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa chị H Không yêu cầu anh Việt cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5]. Về tài sản: Chị H không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[6]. Về nghĩa vụ tài sản: Không có, Hội đồng xét xử không giải quyết.

[7]. Chị H là nguyên đơn trong vụ án nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các bên đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Xét đề nghị của Viện kiểm sát về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1, khoản 2 Điều 227, Điều 235 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 8, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, khoản 1, khoản 2 Điều 81; Điều 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Kim H, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” với bị đơn anh Lưu Quốc V.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trần Thị Kim H và anh Lưu Quốc V.

2. Về nuôi con chung:

Giao con chung Lưu Thanh T, sinh ngày: 25/6/2008 cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Tạm thời anh V không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Anh Lưu Quốc V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết anh Lưu Quốc V, chị Trần Thị Kim H được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con...

3. Về chia tài sản: Không giải quyết.

4. Về nghĩa vụ tài sản: Không có, không giải quyết

5. Về nghĩa vụ chịu án phí: Chị Trần Thị Kim H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0006238 ngày 13/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Nai. Chị H đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị Kim H được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh Lưu Quốc V được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được cấp, tổng đạt hoặc được niêm yết theo quy định.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Ngọc Sanh

Trần Đại Nghĩa

Lê Kim Đó

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND H. Thống Nhất;
- CC.THADS H. Thống Nhất;
- UBND xã Gia Tân 1, H. Thống Nhất
(số 88, ngày 04/10/2007);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Kim Đó

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định

tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp

luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TOÀ**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)